

HỆ THỐNG KIẾN THỨC TOÁN LỚP 3

I. Các số đến 10000; 100000.

1. Cách đọc, viết các số có 4,5 chữ số:

a, VD: Lưu ý cho học sinh cách đọc số có chữ số 0; 1 ; 4; 5.

- Khi nào đọc là “không”, “mười” (2032, 2320).

- Khi nào đọc là “một”, “mốt” (1326; 3261).

- Khi nào đọc là “bốn”, “tư” (4526; 5264).

- Khi nào đọc là “năm”, “lăm” (5378, 7835).

b, Lưu ý viết số:

VD: Năm mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi sáu. Viết là: 52436.

VD: Viết số gồm: 5 chục nghìn, 2 nghìn, 4 trăm, 3 chục và 6 đơn vị. Viết là: 52436.

2. So sánh các số trong phạm vi 10000; 100000.

*) Giúp học sinh nắm được các bước so sánh:

+) Bước 1: So sánh số các chữ số.

+) Bước 2: So sánh từng hàng của 2 số kể từ hàng lớn nhất.

VD: So sánh: 45367 ... 45673.

- Ta thấy 2 số đều có 5 chữ số.
- So sánh từng hàng: hàng chục nghìn bằng nhau, hàng nghìn bằng nhau, hàng trăm $3 < 6$.
- Vậy: $45367 < 45673$.

*) Lưu ý: So sánh 2 số: 5639 ... 5039 + 6.

- Thực hiện tính vế phải: $5639 > 5045$.

3. Phép cộng, phép trừ các số trong phạm vi 10000, 100000.



- Lưu ý học sinh đặt tính theo cột dọc, đặt thẳng các hàng từ phải sang trái. Nhớ chính xác khi thực hiện phép tính.

4. Phép nhân, phép chia các số có 4; 5 chữ số với (cho) số có 1 chữ số.

- Lưu ý học sinh đặt tính đúng, thực hiện phép nhân từ phải sang trái, Thực hiện phép chia từ trái sang phải.

5. Thiết lập số có 4; 5 chữ số:

VD: Viết tất cả các số có 4 chữ số khác nhau từ các chữ số: 1; 2; 3; 4 trong đó có chữ số hàng đơn vị là 4.

6. Nêu quy luật của dãy số, viết số thích hợp vào chỗ chấm...

VD: 13005; 13006; ...;...;...;

7. Tìm thành phần chưa biết trong phép tính.

VD: Tìm X: $35974 + X = 83046$ (Tìm số hạng chưa biết).

$96399 : X = 3$ (Tìm số chia chưa biết).

8. Tính giá trị của biểu thức:

+) Dạng 1: Biểu thức không có dấu ngoặc:

VD: $49368 + 9050 : 5$ (Thực hiện phép chia trước).

+) Dạng 2: Biểu thức có chứa dấu ngoặc:

VD: $(89367 - 14399) \times 3$ (Thực hiện trong ngoặc trước).

II. Giải toán có lời văn:

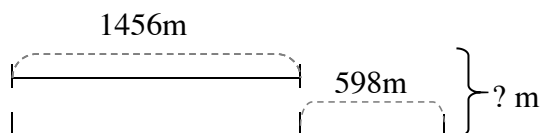
1. Dạng toán về hơn kém số đơn vị.

VD: Cuộn dây xanh dài 1456m. Cuộn dây đỏ dài hơn cuộn dây xanh 598m. Hỏi cả 2 cuộn dây dài bao nhiêu mét?

Tóm tắt:

Cuộn dây xanh:

Cuộn dây đỏ:



2. Dạng toán về gấp, kém số lần.

VD: Mảnh vải trắng dài 1569m, mảnh vải đen dài gấp 3 lần mảnh vải trắng. Hỏi cả 2 mảnh vải dài bao nhiêu mét?

Tóm tắt: $\begin{array}{l} 1456m \\ \text{Mảnh vải trắng: } \overline{\hspace{1.5cm}} \\ \text{Mảnh vải đen: } \overline{\hspace{4.5cm}} \end{array} \left. \vphantom{\begin{array}{l} 1456m \\ \text{Mảnh vải trắng: } \overline{\hspace{1.5cm}} \\ \text{Mảnh vải đen: } \overline{\hspace{4.5cm}} \end{array}} \right\} ? m$

3. Dạng 3: Tìm 1 trong các phần bằng nhau của 1 số.

VD: Cuộn dây xanh dài 9366m. Cuộn dây vàng dài bằng $\frac{1}{3}$ cuộn dây xanh. Hỏi cả 2 cuộn dây dài bao nhiêu mét?

Tóm tắt: $\begin{array}{l} \text{Cuộn dây xanh: } \overline{\hspace{3.5cm}} \\ \text{Cuộn dây vàng: } \overline{\hspace{1.2cm}} \end{array} \left. \vphantom{\begin{array}{l} \text{Cuộn dây xanh: } \overline{\hspace{3.5cm}} \\ \text{Cuộn dây vàng: } \overline{\hspace{1.2cm}} \end{array}} \right\} ? m$

4. Dạng toán liên quan đến rút về đơn vị:

VD1: 3 hàng có 396 cây. Hỏi 5 hàng có bao nhiêu cây?

Tóm tắt: $\begin{array}{l} 3 \text{ hàng: } 396 \text{ cây.} \\ 5 \text{ hàng: } \dots \text{ cây?} \end{array} \left. \vphantom{\begin{array}{l} 3 \text{ hàng: } 396 \text{ cây.} \\ 5 \text{ hàng: } \dots \text{ cây?} \end{array}} \right\} \rightarrow \text{Giải bằng 2 phép tính : và } x$

VD2: 1530 cái bát xếp vào 5 chồng. Hỏi có 9005 cái bát xếp vào được bao nhiêu chồng bát như thế?

Tóm tắt: $\begin{array}{l} 1530 \text{ cái bát: } 5 \text{ chồng.} \\ 9005 \text{ cái bát: } \dots \text{ chồng?} \end{array} \left. \vphantom{\begin{array}{l} 1530 \text{ cái bát: } 5 \text{ chồng.} \\ 9005 \text{ cái bát: } \dots \text{ chồng?} \end{array}} \right\} \rightarrow \text{Giải bằng 2 phép tính : và :}$

III. Hình học:

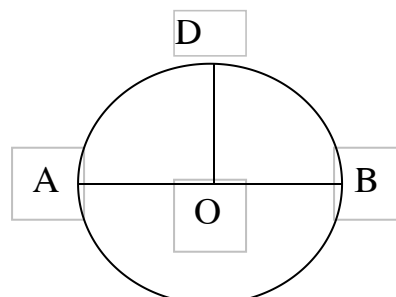
1. Điểm ở giữa – trung điểm của đoạn thẳng:

*) Điểm ở giữa: $\begin{array}{c} A \quad \quad \quad O \quad \quad \quad C \\ \overline{\hspace{10cm}} \end{array} \left. \vphantom{\begin{array}{c} A \quad \quad \quad O \quad \quad \quad C \\ \overline{\hspace{10cm}} \end{array}} \right\} \rightarrow \begin{array}{l} O, A, B \text{ là 3 điểm thẳng hàng.} \\ O \text{ là điểm ở giữa A và B} \end{array}$

*) Trung điểm của đoạn thẳng: $\begin{array}{c} \quad \quad \quad M \quad \quad \quad \\ \overline{A \quad \quad \quad B} \end{array} \left. \vphantom{\begin{array}{c} \quad \quad \quad M \quad \quad \quad \\ \overline{A \quad \quad \quad B} \end{array}} \right\} \rightarrow \begin{array}{l} A, M, B \text{ là 3 điểm thẳng hàng.} \\ AM = MB. \end{array}$

2. Hình tròn, tâm, bán kính, đường kính.

*) Hình tròn tâm O:
- Đường kính AB đi qua O, có giới hạn bởi vành tròn A; B.
- Bán kính $OA = OB$.



$$OA = OB = 1/2 AB;$$

- Bán kính bằng nửa đường kính:
Từ điểm O ra vành tròn A; B; D.

3. Diện tích của 1 hình:

- Bề mặt bên trong của 1 hình nào đó chính là diện tích của hình đó.

4. Đơn vị đo diện tích: cm

- Xăng — ti — mét vuông là diện tích của 1 hình vuông có cạnh là 1cm.

5. Diện tích hình chữ nhật:

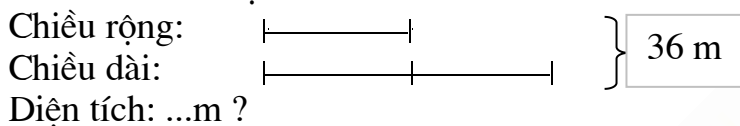
- Giúp học sinh hiểu và nắm được quy tắc tính diện tích hình chữ nhật: Muốn tính diện tích hình chữ nhật ta lấy chiều dài nhân với chiều rộng (cùng đơn vị đo).

- Giúp học sinh vận dụng quy tắc làm bài tập phức tạp hơn:

VD: Nửa chu vi hình chữ nhật là 36m, biết chiều dài gấp 2 lần chiều rộng. Tính diện tích?

+ Bước 1: tìm chiều dài và chiều rộng.

+ Bước 2: Tìm diện tích.



6. Diện tích hình vuông:

- Giúp học sinh hiểu và nắm được quy tắc tính diện tích hình vuông = cạnh x cạnh.
- Vận dụng quy tắc làm bài tập phức tạp.

IV. Các dạng toán khác:

1. Thời gian: Ngày – Tháng – Năm.

- Ngày 1/ 6/ 2004 là thứ tư. Vậy ngày 1/ 6/ 2005 là thứ tư.

2. Làm quen với chữ số La Mã:

- Giúp học sinh hiểu được các số La Mã từ 1 đến 21.
- Biết đọc, viết, ghép số La Mã.
- 5 số chính: I, II, III, V, X để ghép thành các số khác.
- Biết sắp xếp các số La Mã từ que diêm cho sẵn.

3. Thực hành xem đồng hồ:

- Giúp học sinh biết chỉ giờ hơn: kim phút qua số 12.
- Giúp học sinh biết chỉ giờ kém: Kim phút qua số 6.
- Giúp học sinh biết số giờ trong 1 ngày = 24 giờ.

- Đọc giờ chiều, tối, đêm,
- Chỉ đồng hồ có số La Mã.
- Xem giờ đồng hồ điện tử.
- Cách tính khoảng thời gian nhất định.

VD: An đi học lúc 6h30phút. Từ nhà đến trường An đi hết 10phút. Hỏi An đến trường lúc mấy giờ?

4. Làm quen với thống kê số liệu:

- Giúp học sinh biết nhìn vào dãy số liệu trả lời câu hỏi.
- Biết lập bảng thống kê số liệu.

VD1: Cho dãy số liệu: 5, 10, 15, 20, 25, 30.

? Dãy số trên có tất cả bao nhiêu số?

? Số thứ 3 trong dãy là số nào? số này hơn số thứ nhất trong dãy bao nhiêu đơn vị?

? Số thứ 2 lớn hơn số thứ mấy trong dãy?

VD2: Lập bảng thống kê số liệu sau:

- Khối 3 có 4 lớp: 3A, 3B, 3C, 3D.
- Số cây trồng của mỗi lớp thứ tự là: 40, 25, 45, 28.

Lớp	3A	3B	3C	3D
Số cây	40	25	45	28

Tham Khảo: <https://vndoc.com/toan-lop-3>